TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 153/2024/DS-PT
Ngày: 08/7/2024
V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản – quyền sử dụng đất .

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tấn Tài và bà Nguyễn Ngọc Giao

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Như Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa***:*** Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 124/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 6 năm 2024 về việc "Tranh chấp kiện đòi tài sản - quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 155/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 195/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Đức T, sinh năm 1997; nơi cư trú: Số G tổ C, ấp T, xã T, huyện P, tỉnh An Giang (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Đức T: Bà Mai Thị Minh P, sinh năm 1971; nơi cư trú: ấp M, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang (theo Giấy ủy quyền ngày 18/01/2024) (có mặt);

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trần Thị G, sinh năm 1955; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh An Giang (vắng mặt);

2.2. Ông Trần Văn M, sinh năm 1958; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt);

2.3. Ông Trần Hồng L, sinh năm 1974; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh An Giang (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Hồng L: Ông Trần Văn M, sinh năm 1958; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh An Giang (theo Giấy ủy quyền ngày 19/01/2024) (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Bùi Đinh Minh T1 (H), sinh năm 1971; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Đinh Minh T1: Bà Mai Thị Minh P, sinh năm 1971; nơi cư trú: ấp M, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang (theo Giấy ủy quyền ngày 18/01/2024) (có mặt).

3.2. Bà Mai Thị Minh P, sinh năm 1971; nơi cư trú: ấp M, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt);

3.3. Ông Trần Văn H1, sinh năm 1978; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt);

3.4. Ông Trần Văn T2, sinh năm 1970; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh An Giang (vắng mặt);

3.5. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1952; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh An Giang (vắng mặt);

3.6. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1960; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh An Giang (vắng mặt);

3.7. Ông Trần Văn S, sinh năm 1967; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn Trần Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Bùi Đức T do bà Mai Thị Minh P là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Vào năm 1998 bà Đinh Thị K là mẹ ruột của các ông M, G, L, T2, Đ, H2, S có xin gia đình ông T1 (H1) ở nhờ trên đất một thời gian rồi trả đất, đến năm 2007 gia đình nguyên đơn yêu cầu trả đất thì phía bà K và các con của bà K yêu cầu được tiếp tục ở đến khi bà K chết thì trả đất hoặc thương lượng mua lại phần đất đang ở, giữa hai bên có viết tờ tự thuận ngày 27/02/2007. Đến năm 2022 phía ông M, ông L tự ý sửa chữa và xây dựng lại căn nhà nhưng không thoả thuận về giá đất với nguyên đơn nên phát sinh tranh chấp, tại Ủy ban nhân dân xã T phía ông M, ông L cũng thừa nhận ở nhờ trên đất nhưng không đồng ý thương lượng giá trị đất.

Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu ông M, ông L, bà G, ông H1 cùng những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của bà Đinh Thị K cùng có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời nhà trả lại diện tích đất 98,5m^2, theo sơ đồ hiện trạng do Văn phòng đăng ký đất đai đo đạc ngày 17/01/2024 thuộc giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất CS02963 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 24/6/2019 do ông Bùi Đức T đứng tên.

Đồng thời, cũng vào năm 1998 bà Trần Thị G là con ruột của bà K có xin ông T1 (H1) cho ở nhờ (đậu) trên đất một thời gian, sau tìm được chỗ sẽ trả lại đất, do thấy hoàn cảnh của bà G đang gặp khó khăn, không có chỗ ở nên đồng ý cho bà G xây tạm nhà tre lá ngang 3m dài 4m, diện tích cho xây nhà nối liền phía sau nhà của bà Đinh Thị K, đến năm 2004 bà G sửa chữa căn nhà cơi nới thêm chiếm diện tích đất khoảng 50m^2, nên ông T1 khiếu nại đến chính quyền địa phương thì bà G viết tờ cam kết đến ngày 15/3/2006 di dời nhà trả lại đất. Đến thời hạn trả lại đất thì nguyên đơn có đến gặp bà G yêu cầu trả đất, bà G cố tình không trả mà yêu cầu phải hỗ trợ 100.000.000 đồng thì di dời nhà trả đất. Hiện nay hoàn cảnh kinh tế của bà G dư giả (ông Trần Văn H1 là con ruột của bà G trúng giải đặc biệt mua đất xây dựng nhà nơi khác) căn nhà của bà G hiện không còn ở nhưng vẫn không di dời nhà trả đất.

Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bà Trần Thị G, ông Trần Văn H1 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời nhà trả lại diện tích đất 32,0m^2, theo sơ đồ hiện trạng do Văn phòng Đ2 đo đạc ngày 17/01/2024 phần đất thuộc theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS02963 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh A cấp ngày 24/6/2019 do ông Bùi Đức T đứng tên.

** Bị đơn bà Trần Thị G, ông Trần Văn M, Trần Hồng L trình bày*:

Nguồn gốc đất là của ông T1 (H1). Những người thuộc hàng thừa kế của bà Đinh Thị K (Ú) gồm: ông M, G, L, T2, Đ, H2, S đều thừa nhận căn nhà bà K hiện do ông L trực tiếp quản lý, sử dụng cùng với bà G và ông H1, căn nhà xây dựng trên diện tích đất của ông T1 (H1) đã rất lâu, không nhớ rõ năm nào. Sau đó, phía bị đơn có sửa chữa lại căn nhà nhưng phía ông T1 không cho nên ông M, ông L viết tờ tự thuận vào ngày 27/02/2007 với nội dung, để cho bà Đinh Thị K (Ú) được tiếp tục ở trên đất đến khi bà K mất (tử) thì phía bị đơn thương lượng mua lại phần đất này theo giá thị trường. Đến năm 2022 phía bị đơn tiến hành sửa chữa, xây dựng lại căn nhà mà không xin phép và không trả giá trị đất cho nguyên đơn nên phát sinh tranh chấp cho đến nay.

Nay, ông M, ông L xin tiếp tục được ở trên đất của nguyên đơn nhưng giá nguyên đơn yêu cầu cao, không có khả năng, nên ông M, L thoả thuận giá trị đất là 3.000.000 đồng/m^2. Nguyên đơn không đồng ý thì phải bồi thường tiền tháo dỡ, di dời nhà với giá 10.000.000 đồng/m^2, thành tiền 985.000.000 đồng.

Đối với, bà G thừa nhận có xây dựng nhà trên diện tích đất của nguyên đơn, căn nhà của bà G hiện nay xuống cấp trầm trọng, không còn ở được nữa nên bà G và ông H1 qua nhà của bà K ở tạm (do 02 căn nhà tiếp nối và sử dụng chung lối đi). Căn nhà gia đình bà G xây dựng trên đất gia đình của ông T1 đã rất lâu, bà G xác nhận có làm tờ cam kết ở nhờ trên đất của ông T1, nay bà đồng ý di dời nhà trả đất nhưng với điều kiện hỗ trợ tiền tháo dỡ, di dời nhà với số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Ông Trần Văn H1 trình bày: ông H1 là con ruột của bà G hiện nay đang sinh sống trong căn nhà của bà K, do nhà bà G xuống cấp không còn ở được nữa nên ông H1 với bà G sinh sống trong căn nhà của bà K. Ông H1 cũng thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị G, yêu cầu nguyên đơn hỗ trợ tiền di dời nhà của bà G với số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H1 trình bày*: Ông H1 là con ruột của bà G hiện nay đang sinh sống trong căn nhà của bà K, do nhà bà G xuống cấp không còn ở được nữa nên ông H1 với bà G sinh sống trong căn nhà của bà K. Ông H1 cũng thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị G, yêu cầu nguyên đơn hỗ trợ tiền di dời nhà của bà G với số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Đinh Minh Tl (H1), bà Mai Thị Minh P trình bày*: Thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện P:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, 27, 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức T đối với ông Trần Văn M, Trần Hồng L, Trần Thị G, Trần Văn H1, Trần Văn Đ, Trần Văn T2, Trần Văn S, Trần Thị H2.

Buộc ông Trần Văn H1 và bà Trần Thị G, Trần Văn M, Trần Hồng L, Trần Văn Đ, Trần Văn T2, Trần Văn S, Trần Thị H2 (hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của bà Đinh Thị K) có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời nhà trả lại đất cho ông Bùi Đức T với diện tích 98,5m^2, thửa 13, tờ bản đồ 09 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS02963 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh A cấp ngày 24/6/2019 do ông Bùi Đức T đứng tên, theo các mốc điểm 12,13,30,31,26,27 theo sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 17/01/2024 của Văn phòng Đ2 Chi nhánh huyện P.

Công nhận sự tự nguyện của ông Bùi Đức T hỗ trợ tiền tháo dỡ, di dời nhà của bà Đinh Thị K là 100.000.000 (Một Trăm triệu) đồng cho các ông (Bà): Trần Văn M, Trần Thị G, Trần Hồng Lợi Trần Văn Đ1, Trần Văn T2, Trần Văn S, Trần Thị H2 (hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của bà Đinh Thị K).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức T đối với bà Trần Thị G, Trần Văn H1.

Buộc bà Trần Thị G, ông Trần Văn H1 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời nhà trả lại đất diện tích 32m^2, thửa 13, tờ bản đồ 09, thuộc giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất CS02963 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh A cấp ngày 24/6/2019 do ông Bùi Đức T đứng tên, theo các điểm 21,22,23,24,25,28 theo sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 17/01/2024 của Văn phòng Đ2 Chi nhánh huyện P.

3. Thời hạn lưu cư là 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh P lập ngày 17/01/2024 là một phần không tách rời của bản án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/4/2024 ông Trần Văn M có đơn kháng cáo với nội dung: Phần đất đang tranh chấp phía nguyên đơn hỗ trợ chi phí di dời 100.000.000 đồng là chưa phù hợp vì cha các ông sinh sống từ năm 1960 đến nay và đã có công bồi đắp, tu bổ từ vùng đất ao hồ. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xem xét giải quyết cho các ông được mua lại phần đất trên với giá hợp lý vì đây là đất thờ cúng ông bà nhiều đời.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay,

Bà Mai Thị Minh P là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Trần Văn M là bị đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của ông. Ông không đồng ý với chi phí hỗ trợ di dời là 100.000.000 đồng, ông xin được tiếp tục ở lại trên đất và yêu cầu được mua lại phần diện tích đất 98,5m^2 với giá 3.000.000 đồng/m^2 hoặc nếu không nguyên đơn phải hỗ trợ chi phí di dời là 3.000.000 đồng/m^2.

Ông Bùi Đinh Minh T1, ông Trần Văn S và ông Trần Văn H1 - những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Không có ý kiến.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về tính hợp pháp của kháng cáo: Ông Trần Văn M kháng cáo trong hạn luật định nên được thụ lý, giải quyết theo đúng quy định Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Các bên đều thống nhất phần diện tích đất 98,5m^2 và 32m^2 do nguyên đơn đứng tên quyền sử dụng đất và được ông bà cha mẹ cho hợp pháp. Phía bị đơn cũng thừa nhận là có ở nhờ trên đất. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc các bị đơn di dời nhà trả lại diện tích đất cho nguyên đơn là có căn cứ. Đối với chi phí di dời nhà, nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời nhà cho các bị đơn là những người thừa kế theo pháp luật của bà Đinh Thị K số tiền 100.000.000 đồng là không trái pháp luật

nên cấp sơ thẩm công nhận sự tự nguyện này là đúng quy định. Giai đoạn phúc thẩm, ông Trần Văn M kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh nên không có cơ sở xem xét. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn M, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Trần Văn M kháng cáo trong hạn luật định và là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2] Về thủ tục ủy quyền:

- Nguyên đơn ông Bùi Đức T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Đinh Minh T1 cùng ủy quyền cho bà Mai Thị Minh P đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 18/01/2024 do Văn phòng C chứng nhận Số công chứng 435, quyển số 01/2024 TP/CC-SCC/HĐGD.

- Bị đơn ông Trần Hồng L ủy quyền cho ông Trần Văn M theo Giấy ủy quyền ngày 19/01/2024 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh An Giang chứng thực Số chứng thực 02 quyển số 01/2024 – SCT/CK, CĐ.

Hội đồng xét xử xem xét đối với các thủ tục ủy quyền phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, đối với ủy quyền của ông Trần Hồng L cho ông Trần Văn M, phạm vi và nội dung ủy quyền được tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân huyện P. Do đó, tại giai đoạn phúc thẩm, ủy quyền của ông L cho ông M không còn giá trị pháp lý.

[1.3] Về sự có mặt của đương sự: Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Trần Thị G, ông Trần Hồng L và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[1.4] Về việc nhập vụ án: Ngày 02/11/2023, Tòa án nhân dân huyện P đã thụ lý 02 vụ án dân sự sơ thẩm số 315/2023/TLST-DS và số 316/2023/TLST-DS cùng về tranh chấp "Đòi tài sản - quyền sử dụng đất" do ông Bùi Đức T khởi kiện. Theo đơn kiện, nguyên đơn ông T yêu cầu các bị đơn tháo dỡ, di dời nhà trả lại đất. Tuy nhiên, cả hai phần đất tranh chấp đều thuộc diện tích đất 600m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02963, thửa đất 13, tờ bản đồ 09 do ông Bùi Đức T đứng tên. Do vậy, Toà án nhân dân huyện P đã nhập 02 vụ án thành 01 vụ án theo Điều 42 của Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nguồn gốc: Đất là của mẹ ông Bùi Đinh Minh T1 để lại, ông T1 quản lý sử dụng từ trước năm 1990. Đến năm 2018 ông Bùi Đinh Minh T1, bà Mai Thị Minh P đi đăng ký kê khai thì những hộ ở trên đất gồm bà G, ông L có làm tờ cam kết về việc xây dựng nhà ở nhờ (đậu) trên đất và thống nhất không tranh chấp. Đến ngày 13/11/2018 UBND huyện P đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1 và bà P. Sau đó, ông T1, bà P đã làm thủ tục tặng cho và ông Bùi Đức T đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02963 ngày 24/6/2019. Do vậy, ông Bùi Đức T đã được xác lập quyền của người sử dụng đất theo quy định tại Điều 166 Luật đất đai năm 2013.

[2.2] Về việc tháo dỡ, di dời nhà trả lại diện tích đất 98,5m^2: Đất này là do nguyên đơn ông Bùi Đức T đứng tên quyền sử dụng đất và được ông bà cha mẹ cho hợp pháp. Phía bị đơn cũng thừa nhận bà Đinh Thị K có ở nhờ (đậu) trên đất của nguyên đơn và hai bên có thỏa thuận cho phía bị đơn tiếp tục ở nhờ thêm 10 năm sau khi bà K mất. Bà K đã mất năm 2015, chưa hết thời hạn thỏa thuận nhưng do phía bị đơn đã vi phạm thỏa thuận, tự cơi nới xây dựng lại nhà nên nguyên đơn yêu cầu những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của bà K gồm có Trần Văn M, Trần Hồng L, Trần Thị G, Trần Văn Đ1, Trần Thị H2, Trần Văn T2, Trần Văn S phải tháo dỡ, di dời nhà trả lại diện tích đất 98,5m^2. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện căn nhà có diện tích 98,5m^2 của bà K hiện gồm có ông L, ông T2, có chung hộ khẩu thường trú với bà K nhưng không thường xuyên ở nhà, mà có gia đình riêng và đi nơi khác sinh sống, còn những người thuộc hàng thừa kế của bà K (M, Đ1, H2, T2, S) thì đều có nơi cư trú ổn định, hiện nay bà G và ông H1 là người đang trực tiếp ở trên căn nhà bà K. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trần Văn H1, Trần Thị G, Trần Văn M, Trần Hồng L, Trần Văn T2, Trần Văn Đ1, Trần Thị H2, Trần Văn S có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời nhà trả lại diện tích đất 98,5m^2 cho nguyên đơn ông Bùi Đức T là có căn cứ.

[2.3] Về chi phí di dời nhà: Theo kết luận định giá, căn nhà của bà K diện tích đất 98,5m^2 có trị giá 78.228.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp của nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ tiền tháo dỡ, di dời đối với nhà của bà K là 100.000.000 đồng, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên cấp sơ thẩm công nhận sự tự nguyện trên là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông M kháng cáo xin được tiếp tục ở lại trên đất và được mua lại phần diện tích đất 98,5m^2 với giá 3.000.000 đồng/m^2; trường hợp buộc phải tháo dỡ, di dời nhà, ông yêu cầu nguyên đơn phải hỗ trợ chi phí di dời là 3.000.000 đồng/m^2. Tuy nhiên, các yêu cầu của ông M không được nguyên đơn đồng ý. Ngoài ra, ông M kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

[2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn M; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không chấp nhận nên ông Trần Văn M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, do ông M là người cao tuổi, có đơn yêu cầu nên thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn M. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

Áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 159, Điều 160, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức T đối với các ông (bà) Trần Văn M, Trần Hồng L, Trần Thị G, Trần Văn H1, Trần Văn Đ1, Trần Văn T2, Trần Văn S, Trần Thị H2.

Buộc ông Trần Văn H1 và các ông (bà) Trần Thị G, Trần Văn M, Trần Hồng L, Trần Văn Đ1, Trần Văn T2, Trần Văn S, Trần Thị H2 (hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của bà Đinh Thị K) có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời nhà trả lại đất cho ông Bùi Đức T với diện tích 98,5m^2, thửa 13, tờ bản đồ 09 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS02963 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 24/6/2019 cho ông Bùi Đức T đứng tên, theo các mốc điểm 12, 13, 30, 31, 26, 27 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 17/01/2024 của Văn phòng Đ2 Chi nhánh huyện P.

Công nhận sự tự nguyện của ông Bùi Đức T hỗ trợ tiền tháo dỡ, di dời nhà của bà Đinh Thị K là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) cho các ông (bà) Trần Văn M, Trần Thị G, Trần Hồng L Trần Văn Đ1, Trần Văn T2, Trần Văn S, Trần Thị H2 (hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của bà Đinh Thị K).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức T đối với bà Trần Thị G, ông Trần Văn H1.

Buộc bà Trần Thị G, ông Trần Văn H1 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời nhà trả lại đất diện tích 32m^2, thửa 13, tờ bản đồ 09, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS02963 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 24/6/2019 do ông Bùi Đức T đứng tên, theo các điểm 21, 22, 23, 24, 25, 28 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 17/01/2024 của Văn phòng Đ2 Chi nhánh huyện P.

3. Thời hạn lưu cư là 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh P lập ngày 17/01/2024 là một phần không tách rời của bản án.

5. Chi phí tố tụng: Ông Trần Văn M, ông Trần Hồng L, bà Trần Thị G có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Bùi Đức T số tiền 4.082.160 đồng (bốn triệu không trăm tám mươi hai ngàn một trăm sáu mươi đồng) chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chổ và định giá tài sản.

5. Về án phí:

5.1. Dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn M, bà Trần Thị G, ông Trần Hồng L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả 600.000 đồng (sáu trăm ngàn đồng) cho ông Bùi Đức T theo biên lai thu số 0006636; 0006637 cùng ngày 24/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

5.2. Dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn M không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện;
- THADS huyện;
- Phòng KTNV & THA;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Đương sự "Để thi hành";
- Lưu: HS; TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hồng